

Số: ~~164~~ /TB-HĐTSCH

Hà Nội, ngày ~~21~~ tháng ~~8~~ năm 2016

THÔNG BÁO

Về kết quả thi và nhận đơn phúc khảo tuyển sinh cao học năm 2016

Trong các ngày 20-21/8/2016, Trường Đại học Lao động - Xã hội đã tổ chức thi tuyển sinh cao học năm 2016 các chuyên ngành Quản trị nhân lực, Kế toán và Công tác xã hội.

Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2016 của Trường thông báo cho các thí sinh biết về kết quả thi tuyển sinh và nhận đơn phúc khảo kết quả thi tuyển sinh như sau:

1. Về kết quả thi tuyển sinh cao học năm 2016

Điểm thi của các thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực, Kế toán và Công tác xã hội đăng chi tiết tại danh sách đính kèm Thông báo này.

2. Về việc nhận đơn phúc khảo tuyển sinh cao học năm 2016

Thời gian nhận đơn: **Từ ngày 01/9/2016 đến hết ngày 12/9/2016** (trong giờ hành chính)

Địa điểm nhận đơn: Khoa Sau đại học – Tầng 4, Phòng 402, nhà A, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Số 43, Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 043.5560.412.

Lệ phí phúc khảo: **100.000 đ/môn thi** (nộp tại phòng Kế toán – Tài chính của Trường, Phòng 103, nhà A).

Mẫu Đơn phúc khảo có thể tải từ Website của Trường: <http://ulsa.edu.vn>

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

Khoa Sau đại học – Phòng 402, nhà A, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Số 43, Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 043.5560.412. 

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Lưu: VT, HĐTSCH năm 2016.

TM. HỘI ĐỒNG ~~HĐTSCH~~ **HĐTSCH** NĂM 2016



HIỆP TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016

CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

(Kèm theo Thông báo số: **1644** /TB-HDTSCH, ngày **31** tháng **8** năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2016)

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đổi tương đương	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
QT8001	Phùng Thế An	Nam	14/04/1986	Hà Nội			9,25	8,50	60,00	17,75	
QT8002	Bùi Tuấn Anh	Nam	02/07/1981	Hà Nội			7,50	8,00	50,00	15,50	
QT8003	Hoàng Mai Anh	Nữ	04/11/1977	Hà Nội			9,75	6,00	57,50	15,75	
QT8004	Lê Thị Kim Anh	Nữ	16/04/1988	Hòa Bình			7,75	7,00	55,00	14,75	
QT8005	Lê Thị Lan Anh	Nữ	02/09/1991	Nghệ An			9,75	8,50	89,00	18,25	
QT8006	Nguyễn Kiều Anh	Nữ	03/04/1993	Nam Định			9,00	7,50	79,50	16,50	
QT8007	Phạm Vũ Hồng Anh	Nữ	31/10/1994	Thái Nguyên			9,25	8,00	87,00	17,25	
QT8008	Vũ Thị Trung Anh	Nữ	07/01/1994	Hà Nội			9,25	7,00	61,00	16,25	
QT8009	Hoàng Sinh Ba	Nam	19/05/1990	Bắc Kạn			7,75	5,00	61,00	12,75	
QT8010	Nguyễn Thị Phương Bắc	Nữ	04/01/1984	Thái Nguyên	Miễn thi Tiếng Anh		9,25	5,50		14,75	
QT8011	Trương Thị Bích Bình	Nữ	08/03/1991	Thái Bình		Con CD	8,00	7,75	77,00	15,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
QT8012	Bùi Văn Bình	Nam	11/02/1984	Bắc Ninh			9,25	8,50	55,00	17,75	
QT8013	Lê Thị Bình	Nữ	14/02/1981	Thanh Hóa	Miễn thi Tiếng Anh		8,75	7,25		16,00	
QT8014	Nguyễn Văn Bùi	Nam	17/04/1979	Hà Nội			8,75	8,75	60,50	17,50	
QT8015	Nguyễn Ngọc Cài	Nam	16/08/1979	Hải Dương		CTKV1	9,25	9,25	68,00	18,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
QT8016	Lê Thị Cẩm	Nữ	18/08/1982	Quảng Ninh			8,25	7,25	64,00	15,50	
QT8017	Vũ Thị Quỳnh Châm	Nữ	08/06/1984	Tuyên Quang			9,75	7,50	66,50	17,25	
QT8018	Đào Thị Kim Chi	Nữ	24/07/1982	Hà Nội			8,50	8,00	66,50	16,50	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
QT8019	Đỗ Yến	Nữ	12/12/1991	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		9,00	8,25		17,25	
QT8020	Lê Thành	Nam	24/06/1975	Bắc Ninh			9,50	8,75	50,00	18,25	
QT8021	Vũ Minh	Nam	30/05/1981	Ninh Bình			8,75	9,00	67,00	17,75	
QT8022	Nguyễn Hồng	Nữ	27/12/1990	Hưng Yên			9,50	7,50	58,50	17,00	
QT8023	Trần Thị Hồng	Nữ	14/11/1983	Thái Bình			9,75	7,75	64,50	17,50	
QT8024	Bùi Thị Phương	Nữ	01/03/1978	Quảng Ninh	Miễn thi Tiếng Anh		9,00	6,75		15,75	
QT8025	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	04/11/1982	Điện Biên			9,50	8,50	64,50	18,00	
QT8026	Lê Thị Bích	Nữ	06/06/1979	Thanh Hóa			9,75	9,00	53,00	18,75	
QT8027	Nguyễn Thị	Nữ	20/08/1987	Hà Tĩnh		CTKV1	7,50	9,25	77,50	16,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
QT8028	Phạm Thị Anh	Nữ	20/02/1985	Thanh Hóa			9,25	8,00	55,50	17,25	
QT8029	Trịnh Quốc	Nam	07/10/1983	Hòa Bình			9,75	8,75	68,50	18,50	
QT8030	Nguyễn Duy	Nam	04/10/1979	Vĩnh Phúc			9,50	7,75	67,50	17,25	
QT8031	Nguyễn Minh	Nam	25/03/1991	Thái Bình			8,00	6,50	68,50	14,50	
QT8032	Nguyễn Trí	Nam	21/06/1987	Yên Bái		CTKV1	7,75	7,50	89,50	15,25	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
QT8033	Đào Thị Hương	Nữ	03/05/1984	Hà Nội			8,00	6,25	67,00	14,25	
QT8034	Đặng Hương	Nữ	26/06/1990	Nam Định			8,25	7,00	79,00	15,25	
QT8035	Trần Thị Hương	Nữ	18/11/1991	Hà Nội			7,50	7,00	62,50	14,50	
QT8036	Trần Thị Thanh	Nữ	10/11/1979	Bắc Giang			6,75	8,75	67,00	15,50	
QT8037	Đinh Thu	Nữ	30/08/1991	Hà Nội			8,00	8,00	83,50	16,00	
QT8038	Đinh Việt	Nam	26/10/1987	Hải Dương			7,50	7,50	81,00	15,00	
QT8039	Nguyễn Thị	Nữ	17/08/1992	Ninh Bình			8,25	6,50	74,00	14,75	
QT8040	Phạm Thị	Nữ	02/07/1986	Ninh Bình			8,00	7,50	60,00	15,50	
QT8041	Trần Thị Thu	Nữ	02/02/1994	Hà Nội			8,50	6,50	71,50	15,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
QT8042	Vui Thị	Nữ	20/11/1990	Lào Cai		DTKV1	8,75	9,00	91,00	17,75	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
QT8043	Bùi Tuyết Hạnh	Nữ	24/08/1988	Phú Thọ	Miễn thi Tiếng Anh		8,50	6,50		15,00	
QT8044	Vũ Thị Hạnh	Nữ	23/11/1990	Hà Nội			8,75	6,75	81,50	15,50	
QT8045	Đinh Thị Hằng	Nữ	15/09/1986	Ninh Bình			8,75	6,50	68,00	15,25	
QT8046	Lưu Thị Diệu Hằng	Nữ	05/12/1991	Hải Dương	Miễn thi Tiếng Anh		7,75	7,75		15,50	
QT8047	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ	13/01/1972	Hưng Yên			8,75	8,00	70,00	16,75	
QT8048	Hoàng Thúy Hiền	Nữ	09/09/1992	Phú Thọ			7,50	5,25	61,50	12,75	
QT8049	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	28/10/1992	Nghệ An			8,50	6,25	70,00	14,75	
QT8050	Đào Đức Hiền	Nam	23/06/1979	Ninh Bình			6,25	7,75	70,00	14,00	
QT8051	Phạm Thu Hoài	Nữ	09/11/1992	Bắc Giang			8,50	5,75	68,50	14,25	
QT8052	Nguyễn Văn Hoàn	Nam	03/03/1988	Bắc Ninh			-----	-----	-----	-----	
QT8053	Phạm Minh Hoàng	Nam	24/05/1993	Hà Nội			8,50	7,50	73,50	16,00	
QT8054	Phạm Thái Hoàng	Nam	01/03/1991	Quảng Ninh			8,00	-----	-----	-----	Đình chỉ thi
QT8055	Lê Thu Hồng	Nữ	23/07/1993	Phú Thọ			8,75	6,75	76,50	15,50	
QT8056	Trần Thị Hồng	Nữ	16/08/1994	Nam Định			7,50	6,75	70,00	14,25	
QT8057	Đào Thị Huệ	Nữ	21/12/1993	Hưng Yên			9,75	7,00	71,00	16,75	
QT8058	Ngô Ngọc Huệ	Nữ	27/10/1993	Lạng Sơn			6,50	6,50	77,50	13,00	
QT8059	Lại Thái Hùng	Nam	19/09/1989	Hà Nội			7,75	6,25	60,00	14,00	
QT8060	Hoàng Thị Huyền	Nữ	07/12/1993	Hà Nội			6,50	6,75	71,50	13,25	
QT8061	Tăng Thị Thanh Huyền	Nữ	18/07/1991	Bắc Giang			9,50	7,75	74,50	17,25	
QT8062	Vũ Thùy Huyền	Nữ	26/10/1992	Hà Nội			7,25	7,75	69,00	15,00	
QT8063	Nguyễn Tuấn Hưng	Nam	09/10/1987	Ninh Bình			6,75	8,75	60,00	15,50	
QT8064	Hoàng Mai Hương	Nữ	20/10/1983	Hà Nội			7,25	7,25	69,00	14,50	
QT8065	Nguyễn Bảo Hương	Nữ	05/12/1988	Bắc Ninh			7,75	7,25	69,00	15,00	
QT8066	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	12/12/1986	Ninh Bình			6,25	8,75	53,00	15,00	

SED	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đổi tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
QT8067	Phạm Thị Thu	Nữ	06/11/1993	Ninh Bình			9,00	6,25	70,00	15,25	
QT8068	Nguyễn Văn Khái	Nam	28/07/1971	Hà Nam			6,75	9,00	52,00	15,75	
QT8069	Lê Ngọc Lan	Nữ	22/04/1977	Quảng Ninh	Miễn thi Tiếng Anh		8,00	8,00		16,00	
QT8070	Trương Thị Lan	Nữ	15/08/1981	Thái Nguyên			6,25	7,50	59,50	13,75	
QT8071	Nghiêm Thị Liên	Nữ	08/04/1989	Hà Nội			8,25	8,75	76,50	17,00	
QT8072	Dương Khánh Linh	Nữ	27/09/1994	Thanh Hóa			7,25	6,00	68,50	13,25	
QT8073	Đỗ Hoài Linh	Nữ	04/02/1980	Hà Nội			7,00	8,25	71,00	15,25	
QT8074	Đỗ Thùy Linh	Nữ	02/09/1989	Hà Nội			-----	-----	-----	-----	
QT8075	Mai Việt Linh	Nam	16/01/1992	Hải Dương			8,75	8,50	65,50	17,25	
QT8076	Nguyễn Kiều Linh	Nam	19/05/1992	Hòa Bình			6,25	8,00	67,50	14,25	
QT8077	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	28/12/1993	Bắc Ninh			9,75	8,00	79,50	17,75	
QT8078	Nguyễn Tuấn Linh	Nam	21/01/1994	Quảng Ninh			6,25	6,50	70,00	12,75	
QT8079	Trần Thị Lý	Nữ	19/01/1987	Thái Bình			7,75	6,75	60,50	14,50	
QT8080	Nguyễn Thị Sương Mai	Nữ	18/08/1973	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		7,25	7,25		14,50	
QT8081	Lê Thu Minh	Nữ	09/01/1990	Thái Bình			8,50	7,00	54,00	15,50	
QT8082	Nguyễn Trà My	Nữ	20/01/1989	Hà Nội			8,00	6,50	65,00	14,50	
QT8083	Trần Ngọc Huyền My	Nữ	18/11/1994	Thái Nguyên			9,00	8,50	65,50	17,50	
QT8084	Mai Tuyết Nga	Nữ	07/10/1993	Quảng Ninh			9,75	9,00	82,00	18,75	
QT8085	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	06/05/1993	Hà Nam			8,75	8,00	74,50	16,75	
QT8086	Lê Ngọc	Nữ	26/08/1991	Hải Phòng			7,75	7,75	67,00	15,50	
QT8087	Lưu Hạnh Nguyễn	Nữ	15/10/1991	Hà Nội			8,00	7,25	73,00	15,25	
QT8088	Nguyễn Thị Thu Nguyễn	Nữ	22/12/1984	Vĩnh Phúc			6,25	7,75	65,00	14,00	
QT8089	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	04/11/1994	Thanh Hóa			8,50	-8,00	68,00	16,50	
QT8090	Hà Thị Thanh Nhân	Nữ	04/02/1992	Hà Nội			7,25	6,75	66,00	14,00	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đổi tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
QT8091	Khổng Thị Quỳnh	Nữ	08/07/1981	Quảng Ninh	Miễn thi Tiếng Anh		9,00	7,50		16,50	
QT8092	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	10/10/1990	Bắc Giang			7,75	6,25	50,50	14,00	
QT8093	Trịnh Hồng Nhung	Nữ	16/09/1987	Thanh Hóa	Miễn thi Tiếng Anh		8,00	6,50		14,50	
QT8094	Đỗ Huy Như	Nam	06/09/1976	Hưng Yên			6,50	7,25	51,50	13,75	
QT8095	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	10/10/1981	Nghệ An			8,00	7,75	70,00	15,75	
QT8096	Đào Thị Hồng Phúc	Nữ	01/06/1990	Thanh Hóa			9,75	7,25	62,50	17,00	
QT8097	Đào Lê Thu Phương	Nữ	03/06/1977	Hà Nội			8,25	7,25	66,50	15,50	
QT8098	Nguyễn Thị Phương	Nữ	14/04/1990	Ninh Bình			9,00	7,50	73,50	16,50	
QT8099	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	25/10/1988	Hà Nội			9,00	7,75	66,50	16,75	
QT8100	Trần Việt Phương	Nam	11/10/1993	Bắc Ninh			9,25	6,50	62,50	15,75	
QT8101	Vũ Minh Phương	Nam	02/11/1985	Hà Nội		Con CD	7,75	6,50	86,50	14,25	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
QT8102	Lê Xuân Quý	Nam	06/07/1983	Thanh Hóa			7,25	7,25	68,00	14,50	
QT8103	Bùi Văn Quyết	Nam	06/11/1978	Thái Bình			8,25	7,75	75,50	16,00	
QT8104	Dương Thị Quỳnh	Nữ	14/04/1991	Nam Định			9,50	7,75	81,00	17,25	
QT8105	Trịnh Quang Sơn	Nam	08/03/1980	Nam Định			8,50	6,75	72,50	15,25	
QT8106	Đặng Thị Minh Tâm	Nữ	07/06/1979	Hà Nội			8,00	7,25	71,50	15,25	
QT8107	Lê Thị Thuần Tâm	Nữ	08/05/1983	Lào Cai			7,75	7,00	51,50	14,75	
QT8108	Hoàng Viết Tấn	Nam	23/10/1985	Hưng Yên			7,75	7,25	55,00	15,00	
QT8109	Đoàn Duy Thái	Nam	17/08/1990	Yên Bái			7,50	7,00	50,00	14,50	
QT8110	Trần Thị Thanh	Nữ	20/12/1990	Phú Thọ			-----	-----	-----	-----	
QT8111	Lê Phúc Thành	Nam	02/01/1984	Hải Phòng			8,25	5,00	68,50	13,25	
QT8112	Phạm Bá Thành	Nam	27/09/1986	Thái Bình			9,00	6,50	78,50	15,50	
QT8113	Vũ Kim Thành	Nam	10/09/1987	Vĩnh Phúc			8,50	6,00	76,50	14,50	
QT8114	Hoàng Bích Thảo	Nữ	20/10/1993	Phú Thọ			9,75	6,75	65,50	16,50	

T	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
5	QT8115	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	12/12/1992	Phú Thọ			8,75	8,00	77,50	16,75	
6	QT8116	Bùi Đình Thắng	Nam	19/08/1965	Nam Định			7,50	8,75	51,00	16,25	
7	QT8117	Trần Ngọc Thắng	Nam	21/03/1976	Hà Nội			7,50	7,00	50,00	14,50	
8	QT8118	Lê Hữu Thiệp	Nam	04/03/1988	Hà Nội			7,25	6,50	54,00	13,75	
9	QT8119	Lê Tất Thịnh	Nam	11/07/1981	Hà Nội			8,00	8,50	51,00	16,50	
0	QT8120	Phùng Ngọc Thọ	Nam	19/05/1981	Nghệ An			8,50	7,75	50,50	16,25	
1	QT8121	Hoàng Ngọc Thu	Nữ	21/10/1984	Hà Nội			7,50	6,25	81,00	13,75	
2	QT8122	Nguyễn Thị Thu	Nữ	25/08/1985	Nam Định	Miễn thi Tiếng Anh		8,75	7,75		16,50	
3	QT8123	Đào Kim Thủy	Nữ	15/08/1994	Hưng Yên			9,25	7,25	75,50	16,50	
4	QT8124	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ	19/06/1993	Hải Phòng			8,75	7,50	63,00	16,25	
5	QT8125	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	02/05/1990	Bắc Ninh			7,25	6,50	72,00	13,75	
6	QT8126	Đàm Thùy Trang	Nữ	09/08/1994	Hà Nội			8,00	5,50	78,50	13,50	
7	QT8127	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ	01/07/1982	Bắc Ninh			7,50	8,75	70,50	16,25	
8	QT8128	Nguyễn Thị Trang	Nữ	03/03/1990	Hà Nội			8,75	8,00	80,00	16,75	
9	QT8129	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ	18/10/1985	Hưng Yên	Miễn thi Tiếng Anh		8,50	9,00		17,50	
0	QT8130	Phan Quỳnh Trang	Nữ	24/04/1986	Hà Giang		CTKV1	9,50	6,50	73,00	16,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
1	QT8131	Vô Hồng Trang	Nữ	10/05/1993	Hà Nội			8,75	8,50	75,00	17,25	
2	QT8132	Đặng Huyền Trinh	Nữ	05/09/1994	Quảng Ninh			8,75	7,75	77,50	16,50	
3	QT8133	Bàn Thị Trung	Nữ	17/08/1980	Bắc Ninh			7,25	7,00	74,00	14,25	
4	QT8134	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	04/05/1987	Hà Nội			7,75	8,50	75,00	16,25	
5	QT8135	Trần Công Tú	Nam	05/10/1990	Bắc Ninh			6,00	8,00	65,00	14,00	
6	QT8136	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	03/12/1984	Thanh Hóa			7,00	9,00	59,00	16,00	
7	QT8137	Nguyễn Duy Tuấn	Nam	15/09/1977	Hà Nội			8,75	6,25	52,00	15,00	
8	QT8138	Nguyễn Mạnh Tùng	Nam	14/12/1992	Bắc Giang			7,50	7,75	77,00	15,25	

STT	SED	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
39	QT8139	Phạm Văn Tùng	Nam	27/05/1992	Hải Dương			8,25	5,25	60,50	13,50	
40	QT8140	Ngô Thị Thanh Vân	Nữ	11/09/1991	Quảng Ninh			7,25	7,50	57,50	14,75	
41	QT8141	Nguyễn Thị Vân	Nữ	26/06/1987	Hà Nội			8,00	7,50	81,50	15,50	
42	QT8142	Trần Thị Vân	Nữ	21/03/1978	Thanh Hóa			8,50	7,50	71,00	16,00	
43	QT8143	Hoàng Việt	Nam	28/08/1978	Vĩnh Phú			7,50	8,25	80,00	15,75	
44	QT8144	Nguyễn Thanh Việt	Nam	29/08/1994	Hà Nội			5,75	7,50	67,00	13,25	
45	QT8145	Trịnh Thị Xuân	Nữ	04/12/1988	Thái Nguyên			8,75	7,50	67,00	16,25	
46	QT8146	Lê Hải Yến	Nữ	12/02/1991	Tuyên Quang			7,00	7,25	50,00	14,25	
47	QT8147	Trần Thị Hải Yến	Nữ	06/05/1983	Tuyên Quang		CTKV1	8,75	9,00	88,50	17,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
48	QT8148	Võ Thị Ngọc Yến	Nữ	31/10/1974	Hà Nội			7,25	8,75	63,00	16,00	

anh sách có 148 thí sinh./.

Nguyễn Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016
TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2016

CHỦ TỊCH



Hà Xuân Hùng

DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016

CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số: **1644** /TB-HĐTSCH, ngày **8** tháng **8** năm **2016** của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm **2016**)

T	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Nguyên lý KT (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
	KT8149	Hoàng Đức	Bình	Nam	13/04/1993	Ninh Bình		6,00	9,00	66,00	15,00	
	KT8150	Hoàng Thị Hải	Bình	Nữ	18/07/1993	Hưng Yên		7,25	7,25	76,50	14,50	
	KT8151	Phạm Thị Quốc	Bình	Nữ	25/10/1982	Thái Bình	Con CD	6,50	8,00	76,00	14,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn NLKT
	KT8152	Nguyễn Thùy	Dung	Nữ	01/06/1989	Ninh Bình		6,00	6,50	67,00	12,50	
	KT8153	Nguyễn Tất	Dũng	Nam	15/03/1985	Thanh Hóa		6,50	9,25	59,00	15,75	
	KT8154	Nguyễn Thị	Dương	Nữ	05/12/1992	Hà Nội		8,50	9,75	73,00	18,25	
	KT8155	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	26/03/1977	Hà Nội		6,75	8,50	79,00	15,25	
	KT8156	Trần Thị Thúy	Hải	Nữ	15/08/1991	Hà Nội		8,50	7,25	71,50	15,75	
	KT8157	Chu Thị	Hiền	Nữ	27/05/1992	Bắc Ninh		8,00	9,00	53,00	17,00	
	KT8158	Đỗ Trọng	Hiếu	Nam	25/08/1986	Ninh Bình		8,00	9,25	55,00	17,25	
	KT8159	Lê Chí	Hiếu	Nam	02/02/1970	Thái Bình		8,25	8,00	53,50	16,25	
	KT8160	Phạm Mạnh	Hưng	Nam	19/07/1977	Hà Nội		8,25	9,00	62,00	17,25	
	KT8161	Bùi Thị Lan	Hương	Nữ	14/08/1988	Bắc Giang		6,75	6,50	62,00	13,25	
	KT8162	Đinh Thị	Hương	Nữ	04/12/1976	Phủ Thọ		7,25	8,50	55,00	15,75	
	KT8163	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	20/11/1984	Hải Dương		6,75	8,50	50,00	15,25	
	KT8164	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	13/01/1984	Bắc Giang		6,50	8,25	51,50	14,75	
	KT8165	Lê Thu	Hường	Nữ	11/11/1986	Hà Nội		6,75	8,75	50,00	15,50	
	KT8166	Đỗ Văn	Hữu	Nam	01/05/1989	Bắc Giang		7,50	6,50	56,00	14,00	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Điểm tương đương ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Nguyên lý KT (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
KT8167	Chu Thị Phương Lan	Nữ	16/03/1992	Bắc Ninh			8,00	6,25	66,50	14,25	
KT8168	Trần Thị Liễu	Nữ	16/06/1993	Nghệ An			8,75	6,50	63,00	15,25	
KT8169	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	18/01/1989	Tuyên Quang			7,00	7,25	65,00	14,25	
KT8170	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	30/06/1993	Bắc Ninh			8,50	8,50	63,00	17,00	
KT8171	Bùi Hoàng Long	Nam	04/12/1988	Hải Dương			7,50	6,25	69,00	13,75	
KT8172	Nguyễn Phi Long	Nam	06/12/1990	Nghệ An			8,50	8,00	64,50	16,50	
KT8173	Đinh Thị Luyến	Nữ	12/08/1989	Quảng Ninh			6,50	6,50	67,50	13,00	
KT8174	Đặng Thị Trà My	Nữ	02/10/1984	Hải Phòng			9,00	8,00	67,00	17,00	
KT8175	Đỗ Thị Hồng Nhung	Nữ	10/11/1984	Bắc Giang			8,00	5,50	69,00	13,50	
KT8176	Đỗ Thị Mai Phương	Nữ	09/03/1991	Hà Nam			8,00	7,50	52,00	15,50	
KT8177	Nguyễn Đình Quang	Nam	22/07/1990	Bắc Ninh			8,25	9,50	59,50	17,75	
KT8178	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	20/06/1990	Bắc Ninh			----	----	----	----	
KT8179	Nguyễn Thanh Thùy	Nữ	14/12/1975	Hà Nội			8,75	3,25	73,00	12,00	
KT8180	Nguyễn Hồng Trang	Nữ	28/06/1989	Hà Nội			8,25	8,00	70,50	16,25	
KT8181	Phạm Thị Quỳnh Trang	Nữ	16/07/1985	Hà Nội			8,00	6,50	65,00	14,50	
KT8182	Nguyễn Văn Trung	Nam	18/12/1989	Hà Nội			----	----	----	----	
KT8183	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ	07/03/1984	Hà Nội			8,50	6,50	67,00	15,00	

nh sách có 35 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016
TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2016

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016

CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Kèm theo Thông báo số: **1644** /TB-HĐTSH, ngày **14** tháng **8** năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2016)

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Hành vi CN và MT (2)	Nhập môn CTXH (1)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
CT8184	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	10/02/1993	Hà Nam			6,50	8,00	68,50	14,50	
CT8185	Vũ Tiểu Tâm Anh	Nữ	16/11/1994	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		7,00	6,25		13,25	
CT8186	Đỗ Thị Hoa Đình	Nữ	08/08/1987	Hà Nội			6,50	7,00	67,50	13,50	
CT8187	Bùi Minh Đức	Nam	16/09/1979	Quảng Ninh			7,00	5,00	52,00	12,00	
CT8188	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nữ	30/09/1992	Hòa Bình		DTKV1	7,50	8,50	61,00	16,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTX
CT8189	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	02/04/1982	Phú Thọ			7,50	7,00	56,00	14,50	
CT8190	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	04/12/1987	Hà Nội			7,00	8,00	50,00	15,00	
CT8191	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	08/08/1987	Hà Nội			7,50	7,75	52,00	15,25	
CT8192	Nguyễn Việt Hòa	Nam	20/11/1992	Bắc Ninh			7,00	6,50	40,00	13,50	
CT8193	Đàm Khắc Hoàn	Nam	05/07/1983	Thanh Hóa			7,50	7,50	54,00	15,00	
CT8194	Đỗ Thị Huế	Nữ	21/03/1988	Vĩnh Phúc			7,50	7,50	50,00	15,00	
CT8195	Cao Thị Minh Hương	Nữ	13/05/1984	Phú Thọ			7,50	8,00	63,00	15,50	
CT8196	Hà Thị Thu Hường	Nữ	07/04/1980	Thái Bình			7,50	6,50	60,00	14,00	
CT8197	Nguyễn Thị Khoa	Nữ	19/09/1986	Thái Nguyên			7,00	6,75	51,00	13,75	
CT8198	Nguyễn Thị Thanh Liên	Nữ	29/06/1986	Yên Bái			7,50	7,50	52,00	15,00	
CT8199	Phạm Thị Mến	Nữ	02/10/1987	Bắc Ninh			7,50	7,00	50,50	14,50	
CT8200	Trần Thị Mơ	Nữ	02/12/1984	Bắc Giang			5,50	5,50	54,00	11,00	
CT8201	Trần Thị Nga	Nữ	13/11/1989	Nam Định			7,00	8,00	88,00	15,00	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Hành vi CN và MT (2)	Ngày môn CTXH (1)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
CT8202	Đặng Thị Oanh	Nữ	16/04/1994	Nghệ An		ConCE					
CT8203	Lê Thị Oanh	Nữ	20/06/1991	Thanh Hóa			6,50	5,50	50,00	12,00	
CT8204	Vũ Thị Phương Oanh	Nữ	04/11/1985	Hà Nội			8,50	8,50	61,00	17,00	
CT8205	Lê Thị Quyên	Nữ	21/09/1986	Bắc Giang			8,00	6,75	68,50	14,75	
CT8206	Hoàng Thị Mai Sen	Nữ	29/09/1981	Ninh Bình			8,00	7,00	76,00	15,00	
CT8207	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	03/09/1980	Hà Nội			7,50	8,75	70,00	16,25	
CT8208	Lương Văn Thắng	Nam	19/05/1983	Lạng Sơn		CTKV1	5,50	6,50	44,50	12,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ
CT8209	Phùng Thị Thuyết	Nữ	23/08/1984	Hải Dương			7,50	8,00	53,00	15,50	-Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTX
CT8210	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ	14/12/1989	Hà Nội			9,00	7,50	54,00	16,50	
CT8211	Bùi Thị Trâm	Nữ	16/10/1987	Thái Bình			8,00	8,00	57,00	16,00	
CT8212	Đặng Thị Ngọc Vân	Nữ	03/03/1988	Phú Thọ		ConLS	7,00	8,50	71,00	15,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ
CT8213	Lê Văn Việt	Nam	12/06/1987	Hà Nội			7,50	6,50	50,00	14,00	-Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTX
CT8214	Lữ Thanh Xuân	Nam	01/10/1982	Nghệ An			8,00	7,00	50,00	15,00	
CT8215	Phạm Thị Xuân	Nữ	13/05/1977	Thái Bình			7,50	6,00	58,00	13,50	

h sách có 32 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2016

CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

HÀ XUÂN HÙNG

DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2016

CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Kèm theo Thông báo số: *1644* /TB-HDTSCH, ngày *14* tháng *8* năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2016)

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Hành vi CN và MT (2)	Nhập môn CTXH (1)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
CT8184	Nguyễn Thị Lan	Nữ	10/02/1993	Hà Nam			6,50	8,00	68,50	14,50	
CT8185	Vũ Tiểu Tâm	Nữ	16/11/1994	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		7,00	6,25		13,25	
CT8186	Đỗ Thị Hoa	Nữ	08/08/1987	Hà Nội			6,50	7,00	67,50	13,50	
CT8187	Bùi Minh Đức	Nam	16/09/1979	Quảng Ninh			7,00	5,00	52,00	12,00	
CT8188	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nữ	30/09/1992	Hòa Bình		DTKV1	7,50	8,50	61,00	16,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTXI
CT8189	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	02/04/1982	Phú Thọ			7,50	7,00	56,00	14,50	
CT8190	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	04/12/1987	Hà Nội			7,00	8,00	50,00	15,00	
CT8191	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	08/08/1987	Hà Nội			7,50	7,75	52,00	15,25	
CT8192	Nguyễn Việt Hòa	Nam	20/11/1992	Bắc Ninh			7,00	6,50	40,00	13,50	
CT8193	Đàm Khắc Hoàn	Nam	05/07/1983	Thanh Hóa			7,50	7,50	54,00	15,00	
CT8194	Đỗ Thị Huệ	Nữ	21/03/1988	Vĩnh Phúc			7,50	7,50	50,00	15,00	
CT8195	Cao Thị Minh Hương	Nữ	13/05/1984	Phú Thọ			7,50	8,00	63,00	15,50	
CT8196	Hà Thị Thu Hương	Nữ	07/04/1980	Thái Bình			7,50	6,50	60,00	14,00	
CT8197	Nguyễn Thị Khoa	Nữ	19/09/1986	Thái Nguyên			7,00	6,75	51,00	13,75	
CT8198	Nguyễn Thị Thanh Liên	Nữ	29/06/1986	Yên Bái			7,50	7,50	52,00	15,00	
CT8199	Phạm Thị Mến	Nữ	02/10/1987	Bắc Ninh			7,50	7,00	50,50	14,50	
CT8200	Trần Thị Mơ	Nữ	02/12/1984	Bắc Giang			5,50	5,50	54,00	11,00	
CT8201	Trần Thị Nga	Nữ	13/11/1989	Nam Định			7,00	8,00	88,00	15,00	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Hành vi CN và MT (2)	Nhap môn CTXH (1)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
CT8202	Đặng Thị Oanh	Nữ	16/04/1994	Nghệ An		Con CD					
CT8203	Lê Thị Oanh	Nữ	20/06/1991	Thanh Hóa			6,50	5,50	50,00	12,00	
CT8204	Vũ Thị Phương Oanh	Nữ	04/11/1985	Hà Nội			8,50	8,50	61,00	17,00	
CT8205	Lê Thị Quyên	Nữ	21/09/1986	Bắc Giang			8,00	6,75	68,50	14,75	
CT8206	Hoàng Thị Mai Sen	Nữ	29/09/1981	Ninh Bình			8,00	7,00	76,00	15,00	
CT8207	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	03/09/1980	Hà Nội			7,50	8,75	70,00	16,25	
CT8208	Lương Văn Thắng	Nam	19/05/1983	Lạng Sơn		CTKV I	5,50	6,50	44,50	12,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ
CT8209	Phùng Thị Thuyết	Nữ	23/08/1984	Hải Dương			7,50	8,00	53,00	15,50	-Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTX
CT8210	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ	14/12/1989	Hà Nội			9,00	7,50	54,00	16,50	
CT8211	Bùi Thị Trâm	Nữ	16/10/1987	Thái Bình			8,00	8,00	57,00	16,00	
CT8212	Đặng Thị Ngọc Vân	Nữ	03/03/1988	Phú Thọ		Con LS	7,00	8,50	71,00	15,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ
CT8213	Lê Văn Việt	Nam	12/06/1987	Hà Nội			7,50	6,50	50,00	14,00	-Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTX
CT8214	Lữ Thanh Xuân	Nam	01/10/1982	Nghệ An			8,00	7,00	50,00	15,00	
CT8215	Phạm Thị Xuân	Nữ	13/05/1977	Thái Bình			7,50	6,00	58,00	13,50	

ih sách có 32 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2016
TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2016

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng